



**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN
XUẤT KHẨU QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

M.S.D.N.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 15/01/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3303070165 ngày 30/12/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/11/2017 với mã số doanh nghiệp là 4000101608), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 5 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam – 821/11 Phan Chu Trinh, Phường Hòa Hương, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam;
- Xí nghiệp Lâm đặc sản Tam Kỳ – Tổ 7, Phường Trường Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam;
- Xí nghiệp Mộc Việt Đức – 462 Hùng Vương, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam;
- Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Hòa Nhơn - Thôn Thạch Nham, Xã Hòa Nhơn, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng;
- Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Điện Ngọc – Khối phố Tứ Ngân, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2017: 30.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khối phố Câu Hà, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 235 3843665
- Fax: (84) 235 3843619
- Website: www.forexcoqnam.com
- Email: forexcoqnam@dng.vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ. Chi tiết: Khai thác, chế biến gỗ và lâm đặc sản;
- Khai thác gỗ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông lâm sản;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Buôn bán vật liệu xây dựng;

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng đường giao thông nông thôn, cầu cống nhỏ, công trình thủy lợi nhỏ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Thiết kế và khai thác rừng trồng, thiết kế trồng rừng;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa. Chi tiết: Sản xuất bao bì carton;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán bao bì carton.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 600 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 51 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Quảng Thanh Bình | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 14/11/2017 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/06/2016 |
| • Ông Nguyễn Thủy Nguyên | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 14/11/2017 |
| | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 22/05/2017 |
| | | Miễn nhiệm ngày 14/11/2017 |
| • Ông Đặng Công Quang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 06/06/2016 |
| • Ông Nguyễn Thanh Vân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 06/06/2016 |
| • Ông Trịnh Tuấn Nguyên Khương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 06/06/2016 |
| • Ông Huỳnh Văn Tiếp | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 11/06/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 22/05/2017 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Phạm Thị Liên | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17/06/2011 |
| • Phan Văn Tuyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 06/06/2016 |
| • Nguyễn Thị Kim Oanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 06/06/2016 |

Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Đặng Công Quang | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/11/2017 |
| | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|------------------------|----------------|--|
| • Ông Quảng Thanh Bình | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/01/2015
Miễn nhiệm ngày 14/11/2017 |
| • Bà Nguyễn Thị Liễu | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/01/2016 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đặng Công Quang

Quảng Nam, ngày 30 tháng 3 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 595/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15/03/2018, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Giám đốc Công ty

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý vấn đề được trình bày tại Thuyết minh số 13 của Báo cáo tài chính. Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị. Việc điều chỉnh thời gian khấu hao làm chi phí khấu hao tăng 1.275.328.634 đồng so với việc áp dụng thời gian khấu hao trước đây.



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2018

[Handwritten signature]

Đỗ Thị Phượng Thủy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2014-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.792.880.656	117.116.772.616
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.599.259.199	3.282.283.032
1. Tiền	111	5	2.599.259.199	3.282.283.032
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.064.612.228	37.346.255.937
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	36.305.650.658	33.185.411.740
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.131.730.052	3.940.222.682
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12	736.494.045	912.904.045
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	3.374.582.667	4.653.398.023
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(8.483.845.194)	(5.345.680.553)
IV. Hàng tồn kho	140	10	58.673.204.727	69.671.404.006
1. Hàng tồn kho	141		60.168.964.176	69.705.404.584
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.495.759.449)	(34.000.578)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.455.804.502	6.816.829.641
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	554.552.245	343.531.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.899.588.531	6.459.463.747
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.663.726	13.834.337
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.328.548.770	17.474.995.487
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		231.540.000	231.540.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	231.540.000	231.540.000
II. Tài sản cố định	220		14.547.007.464	16.328.229.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	12.410.937.464	14.192.159.383
- Nguyên giá	222		77.139.796.293	74.203.226.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.728.858.829)	(60.011.067.216)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.136.070.000	2.136.070.000
- Nguyên giá	228		2.136.070.000	2.136.070.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.150.000	324.071.410
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.150.000	324.071.410
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		546.851.306	591.154.694
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	546.851.306	591.154.694
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		119.121.429.426	134.591.768.103

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	191.953.211.163	147.026.760.463
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	1.339.021.173	333.633.074
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		190.614.189.990	146.693.127.389
4. Giá vốn hàng bán	11	26	154.581.170.946	118.639.488.239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		36.033.019.044	28.053.639.150
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	763.554.025	2.360.342.411
7. Chi phí tài chính	22	28	3.474.643.487	6.746.008.859
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	3.100.061.308	4.207.245.037
8. Chi phí bán hàng	25	29a	9.390.903.213	6.783.170.134
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29b	21.885.900.036	16.279.784.268
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.045.126.333	605.018.300
11. Thu nhập khác	31	30	8.508.561.481	2.186.140.398
12. Chi phí khác	32	31	761.166.364	477.659.136
13. Lợi nhuận khác	40		7.747.395.117	1.708.481.262
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.792.521.450	2.313.499.562
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1.235.578.570	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.556.942.880	2.313.499.562
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	2.852	771
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	2.852	771



Đặng Công Quang

Quảng Nam, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Liễu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Liễu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		185.410.318.742	129.283.338.117
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(118.827.709.081)	(114.733.714.903)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.647.741.773)	(26.944.987.008)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	18,27	(3.128.074.353)	(4.183.086.646)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.386.374.389	6.985.851.830
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.459.021.875)	(7.224.484.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.734.146.049	(16.817.083.086)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,14,15	(2.615.648.284)	(1.937.977.629)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	2.047.117.022
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	12	176.410.000	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	4.713.347.202
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,26	4.310.230	420.764.418
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.434.928.054)	5.243.251.013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	149.110.237.821	125.448.417.485
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(177.097.225.301)	(115.105.531.609)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.986.987.480)	10.342.885.876
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(687.769.485)	(1.230.946.197)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.282.283.032	4.510.204.110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		4.745.652	3.025.119
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.599.259.199	3.282.283.032



Đặng Công Quang

Quảng Nam, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Liễu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Liễu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 15/01/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3303070165 ngày 30/12/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/11/2017 với mã số doanh nghiệp là 4000101608), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Khai thác và chế biến lâm đặc sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ. Chi tiết: Khai thác, chế biến gỗ và lâm đặc sản;
- Khai thác gỗ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông lâm sản;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng đường giao thông nông thôn, cầu cống nhỏ, công trình thủy lợi nhỏ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Thiết kế và khai thác rừng trồng, thiết kế trồng rừng;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa. Chi tiết: Sản xuất bao bì carton;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán bao bì carton.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có 5 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, như sau:

- Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam – 821/11 Phan Chu Trinh, Phường Hòa Hương, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam;
- Xí nghiệp Lâm đặc sản Tam Kỳ – Tô 7, Phường Trường Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam;
- Xí nghiệp Mộc Việt Đức – 462 Hùng Vương, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Hòa Nhơn - Thôn Thạch Nham, Xã Hòa Nhơn, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng;
- Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Điện Ngọc – Khối phố Tứ Ngân, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm 2017	Năm 2016
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10	5 - 12
Máy móc, thiết bị	5 - 10	5 - 12
Phương tiện vận tải	5 - 7	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao	5
Tài sản cố định khác	7	3

Trong năm, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này (Thuyết minh số 13).

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng; chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hàng xuất khẩu;
 - Áp dụng mức thuế suất 10% đối với gỗ nguyên liệu giấy, gỗ dăm, hàng mộc,... bán nội địa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	477.550.106	339.178.821
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.121.709.093	2.943.104.211
Cộng	2.599.259.199	3.282.283.032

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Arena	245.013.463	3.578.921.256
Butlers	1.414.201.680	4.155.359.720
Công ty CP Xây dựng Đầu tư HB	1.642.758.990	-
Global home	889.508.872	2.639.638.850
Caddilon International B.V	2.292.124.221	5.109.946.198
Connor (Winner Merchants International)	1.287.365.625	3.721.156.660
Kingfisher	20.851.536.290	6.232.059.496
Công ty TNHH Tân Dung Huy	1.244.360.600	1.244.360.600
Các đối tượng khác	6.438.780.917	6.503.968.960
Cộng	36.305.650.658	33.185.411.740

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Kết cấu thép BMF	169.260.000	-
Cty TNHH MTV Công nghiệp Long Đại	225.135.425	-
Đặng Lộc	184.399.550	184.399.550
Nguyễn Thị Phương	150.006.550	150.006.550
Phan Hồng Nhi	200.000.000	200.000.000
Đỗ Nguyễn	689.218.500	689.218.500
Các đối tượng khác	2.513.710.027	2.716.598.082
Cộng	4.131.730.052	3.940.222.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	-	-	47.836.381	-
Lãi cho vay trồng rừng	1.190.695.000	(1.190.695.000)	1.437.695.000	(1.220.670.000)
Tạm ứng	588.627.409	-	1.022.550.570	(49.767.157)
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	48.650.520	-	419.682.520	-
Phải thu khác	1.546.609.738	(1.406.843.358)	1.725.633.552	(81.656.994)
Cộng	3.374.582.667	(2.597.538.358)	4.653.398.023	(1.352.094.151)

b. Dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ dài hạn	231.540.000	-	231.540.000	-
Cộng	231.540.000	-	231.540.000	-

9. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	8.483.845.194	5.345.680.553
- Từ 3 năm trở lên	8.263.630.894	5.345.680.553
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	36.575.000	-
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	183.639.300	-
Cộng	8.483.845.194	5.345.680.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

		31/12/2017		
	Nợ đã quá hạn thanh toán	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	2.718.829.863	444.166.700		
Cty TNHH Tân Dung Huy	1.244.360.600	-	> 3 năm	Đã phá sản mà chưa lấy được hồ sơ
Abida SRL	794.338.263	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
BQL rừng phòng hộ Đăkmi	612.131.000	428.491.700	< 1 năm	Khách hàng không trả tiền
Cty TNHH TM TH Hoàng Đức	47.250.000	14.175.000	2 - 3 năm	Khách hàng không trả tiền
Nguyễn Văn Quang	5.000.000	1.500.000	2 - 3 năm	Khách hàng không trả tiền
Các đối tượng khác	15.750.000	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Trả trước người bán	2.875.149.628	-		
Trần Đình Ba	150.000.000	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Nguyễn Gập+Ng Thành Lân	140.000.000	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Phan Hồng Nhi	200.000.000	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Đặng Lộc	184.399.550	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Nguyễn Thị Phương	150.006.550	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Đỗ Nguyễn	689.218.500	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Các đối tượng khác	1.361.525.028	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Phải thu về cho vay	736.494.045	-		
Hoàng Thanh Hải	106.889.200	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Nguyễn Gập	385.488.045	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Các đối tượng khác	244.116.800	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Phải thu khác	2.597.538.358	-		
Nguyễn Quốc Trung	106.974.464	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Nguyễn Ngọc Tùng	575.035.180	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Nguyễn Hữu Vụ	627.310.129	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Nguyễn Lang	25.600.000	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Nguyễn Bảy	44.109.157	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Các đối tượng khác	1.218.509.428	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Cộng	8.928.011.894	444.166.700		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

01/01/2017				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	2.055.933.863	1.019.349.432		
Cty TNHH Tân Dung Huy	1.244.360.600	622.180.300	> 3 năm	Đã phá sản mà chưa lấy được hồ sơ
Abida SRL	794.338.263	397.169.132	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Các đối tượng khác	17.235.000	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Trả trước người bán	2.872.112.020	344.609.250		
Trần Đình Ba	150.000.000	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Nguyễn Gặp+Ng Thành Lân	140.000.000	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Phan Hồng Nhi	200.000.000	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Đặng Lộc	184.399.550	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Nguyễn Thị Phương	150.006.550	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Đỗ Nguyễn	689.218.500	344.609.250	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Các đối tượng khác	1.358.487.420	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Tạm ứng	49.767.157	-		
Nguyễn Bảy	44.109.157	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Nguyễn Thế Vinh	5.658.000	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Phải thu về cho vay	912.904.045	483.404.845		
Hoàng Thanh Hải	106.889.200	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Các đối tượng khác	806.014.845	483.404.845	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Phải thu khác	1.652.788.995	350.462.000		
Nguyễn Lạng	25.600.000	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Nguyễn Viết Thắng	17.334.010	-	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Các đối tượng khác	1.609.854.985	350.462.000	> 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Cộng	7.543.506.080	2.197.825.527		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.746.956.792	-	23.157.051.763	-
Công cụ, dụng cụ	217.899.724	-	317.438.643	-
Chi phí SX, KD dở dang	26.823.231.537	-	37.456.517.900	-
- Hoạt động sản xuất	13.487.103.865	-	23.474.096.368	-
- Hoạt động trồng rừng	13.336.127.672	-	13.982.421.532	-
Thành phẩm	6.943.005.314	(1.495.759.449)	7.167.330.178	(34.000.578)
Hàng hóa	1.004.713.718	-	1.396.623.434	-
Hàng gửi bán	433.157.091	-	210.442.666	-
Cộng	60.168.964.176	(1.495.759.449)	69.705.404.584	(34.000.578)

(*) Trong tổng giá trị hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2017, có một số thành phẩm (2.598.690.268 đồng) và hàng hóa (219.234.108 đồng) là hàng chậm luân chuyển, khó tiêu thụ. Đây chủ yếu là giá trị của những lô hàng được sản xuất theo đơn đặt hàng của các khách hàng nước ngoài (hàng mộc xuất khẩu) nhưng không được khách hàng chấp nhận do không đủ tiêu chuẩn xuất khẩu. Sau khi kiểm tra các chứng từ liên quan, Công ty đã tiến hành kiểm kê thực tế và đánh giá hiện trạng của các mặt hàng này, Công ty xác định được số hàng này đã xuống cấp, khó bán nội địa, phải tìm khách hàng nước ngoài để tiếp tục tái xuất và phải mất một số khoản chi phí vật tư thay thế, nhân công để sửa chữa trước khi tái xuất. Để giảm thiểu rủi ro cho tình hình tài chính của Công ty trong những năm tiếp theo, Giám đốc Công ty đã quyết định trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho các mặt hàng này dựa theo tỷ lệ hư hỏng, thiệt hại đánh giá được trong quá trình kiểm kê thực tế.

- Toàn bộ hàng tồn kho đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2017.

11. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	249.533.086	144.120.305
Chi phí bảo hiểm	102.382.083	152.628.585
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	202.637.076	46.782.667
Cộng	554.552.245	343.531.557

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	281.584.445	339.994.259
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	222.288.111	251.160.435
Các khoản khác	42.978.750	-
Cộng	546.851.306	591.154.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Trương Đăng Hùng	69.000.000	69.000.000
Trịnh Anh Tuấn	-	111.160.000
Hoàng Thanh Hải	106.889.200	106.889.200
Nguyễn Gặp	385.488.045	385.488.045
Các đối tượng khác	175.116.800	240.366.800
Cộng	736.494.045	912.904.045

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	41.642.572.806	26.942.133.251	5.000.397.390	227.325.386	390.797.766	74.203.226.599
Mua sắm trong kỳ	83.859.260	1.063.850.000	-	-	1.788.860.434	2.936.569.694
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	41.726.432.066	28.005.983.251	5.000.397.390	227.325.386	2.179.658.200	77.139.796.293
Khấu hao						
Số đầu kỳ	32.088.632.555	22.934.084.289	4.381.082.214	227.325.386	379.942.772	60.011.067.216
Khấu hao trong kỳ	2.176.559.424	2.160.148.903	236.063.760	-	145.019.526	4.717.791.613
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	34.265.191.979	25.094.233.192	4.617.145.974	227.325.386	524.962.298	64.728.858.829
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	9.553.940.251	4.008.048.962	619.315.176	-	10.854.994	14.192.159.383
Số cuối kỳ	7.461.240.087	2.911.750.059	383.251.416	-	1.654.695.902	12.410.937.464

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 7.185.412.548 đồng.
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 47.359.187.174 đồng.
- (*). Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.6, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị. Theo đó, chi phí khấu hao đối với các tài sản này tăng so với năm trước là 1.275.328.634 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	2.136.070.000	2.136.070.000
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	2.136.070.000	2.136.070.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	2.136.070.000	2.136.070.000
Số cuối kỳ	2.136.070.000	2.136.070.000

Là quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 1.620 m² tại Xã Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam có nguyên giá 1.905.070.000 đồng, mục đích sử dụng: Xây dựng trụ sở làm việc của Văn phòng công ty và 308 m² đất tại Phường Trường Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam có nguyên giá 231.000.000 đồng, mục đích sử dụng: Xây dựng nhà ăn của nhân viên tại Xí nghiệp Lâm đặc sản Tam Kỳ. Tất cả quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty hiện được thế chấp, cầm cố tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Đà Nẵng.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH SX TM Tân Anh Thế	462.922.013	-
Công ty TNHH Hiếu Nam	583.679.000	729.803.500
Công ty CP Kết cấu Thép BMF	606.831.200	399.622.908
Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	1.744.170.125	995.120.528
Công ty TNHH SX TM DV Thịnh Thành Phát	105.736.620	569.163.936
Công ty TNHH CB KDLS Thanh Lộc	24.587.640	600.169.900
Công ty TNHH SX TM DV Hiệp Nghĩa	1.065.343.950	806.444.760
Công ty TNHH Thái Hoàng Phương	391.799.436	669.375.369
Công ty CP Sản xuất Bao bì Thủy sản Huỳnh Tam	-	1.672.851.642
Các đối tượng khác	8.569.469.059	6.635.011.296
Cộng	13.554.539.043	14.566.076.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV TM&DV DL Gia Minh Nguyễn	225.000.000	-
Business Control Establishment	232.475.325	-
Living Richly	117.138.750	392.474.541
Các đối tượng khác	-	2.265.771.864
Cộng	574.614.075	2.658.246.405

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	261.925.877	609.559.990	871.485.867	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.235.578.570	-	-	1.235.578.570
Thuế thu nhập cá nhân	1.956.426	-	12.123.594	11.830.894	1.663.726	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	11.877.911	-	452.812.722	440.934.811	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.880.018	11.880.018	-	-
Cộng	13.834.337	261.925.877	2.321.954.894	1.336.131.590	1.663.726	1.235.578.570

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Lãi vay phải trả	44.801.119	72.814.164
Trích trước chi phí tạm nhập hàng hóa	572.985.223	830.974.129
Các khoản trích trước khác	57.561.282	24.098.561
Cộng	675.347.624	927.886.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	297.298.958	360.321.097
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	413.101.604	464.180.761
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.296.652.467	2.595.157.676
- Cổ tức phải trả	6.664.415	6.664.415
- Phải trả phụ cấp HĐQT và Ban kiểm soát	-	9.477.000
- Quỹ từ thiện	19.965.029	29.165.029
- Lãi chậm trả SCIC	1.542.796.790	1.542.796.790
- Phải trả khác	727.226.233	1.007.054.442
Cộng	3.007.053.029	3.419.659.534

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	70.901.310.408	149.108.950.961	175.780.906.039	44.229.355.330
- Ngân hàng NN&PTNT - CN KCN Điện Nam, Điện Ngọc	6.201.596.388	10.754.892.928	15.676.333.647	1.280.155.669
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	64.677.733.110	137.439.699.984	160.104.572.392	42.012.860.702
- Ngân hàng Hàng hải	-	914.358.049	-	914.358.049
- Kho bạc Huyện Núi Thành	21.980.910	-	-	21.980.910
Vay dài hạn đến hạn trả	792.584.768	-	792.584.768	-
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	792.584.768	-	792.584.768	-
Cộng	71.693.895.176	149.108.950.961	176.573.490.807	44.229.355.330

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	1.316.319.262	-	1.316.319.262	-
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.316.319.262	-	1.316.319.262	-
Cộng	1.316.319.262	-	1.316.319.262	-
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	792.584.768	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	523.734.494			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	205.219.688	-
Dự phòng bảo hành công trình trồng rừng	806.040.300	367.282.000
Cộng	1.011.259.988	367.282.000

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	30.000.000.000	-	6.755.878.435	(2.260.458.482)	34.495.419.953
Tăng trong kỳ	-	102.450.192	-	2.313.499.562	2.415.949.754
Giảm trong kỳ	-	102.450.192	-	-	102.450.192
Số dư tại 31/12/2016	30.000.000.000	-	6.755.878.435	53.041.080	36.808.919.515
Số dư tại 01/01/2017	30.000.000.000	-	6.755.878.435	53.041.080	36.808.919.515
Tăng trong kỳ	-	5.963.275	-	8.556.942.880	8.562.906.155
Giảm trong kỳ	-	5.963.275	-	-	5.963.275
Số dư tại 31/12/2017	30.000.000.000	-	6.755.878.435	8.609.983.960	45.365.862.395

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
Bà Đông Thị Thắm	19.518.000.000	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	-	19.518.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.482.000.000	10.482.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	53.041.080	(2.260.458.482)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	8.556.942.880	2.313.499.562
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	8.609.983.960	53.041.080

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
+ USD	47.396,47	90.361,58
+ EUR	4.482,54	687,89

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	177.870.880.569	106.721.072.093
Doanh thu bán nguyên liệu giấy, khai thác rừng, khác	14.082.330.594	40.305.688.370
Cộng	191.953.211.163	147.026.760.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017	Năm 2016
Chiết khấu thương mại	55.925.229	-
Hàng bán bị trả lại	-	227.422.250
Giảm giá hàng bán	1.283.095.944	106.210.824
Cộng	1.339.021.173	333.633.074

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	144.758.059.137	83.290.061.050
Giá vốn nguyên liệu giấy, khai thác rừng, khác	8.361.352.938	35.349.427.189
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.461.758.871	-
Cộng	154.581.170.946	118.639.488.239

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.310.230	24.253.431
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.781.370.425
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	753.280.520	466.358.026
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.963.275	88.360.529
Cộng	763.554.025	2.360.342.411

28. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	3.100.061.308	4.207.245.037
Lãi chậm nộp tiền bán cổ phần từ 2006-2011	-	2.292.796.790
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	374.582.179	245.967.032
Cộng	3.474.643.487	6.746.008.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí vận chuyển, làm thủ tục xuất khẩu	4.349.362.335	4.176.903.850
Chi phí nhân công	2.384.434.738	1.422.683.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	258.088.461	180.017.304
Chi phí hoa hồng dịch vụ	547.956.574	319.775.532
Chi phí hỗ trợ giám sát và kiểm tra sản phẩm	449.153.198	-
Chi phí dự phòng bảo hành	205.219.688	-
Các khoản khác	1.196.688.219	683.790.287
Cộng	9.390.903.213	6.783.170.134

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	346.570.199	427.300.167
Chi phí nhân công	12.309.309.532	8.110.577.710
Chi phí khấu hao tài sản cố định	842.646.726	787.944.783
Chi phí dự phòng	3.138.164.641	1.625.228.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.005.147.839	3.796.528.870
Các khoản khác	2.244.061.099	1.532.204.706
Cộng	21.885.900.036	16.279.784.268

30. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Thu tiền đền bù dự án giải tỏa	8.062.873.853	1.924.756.735
Thu tiền cho thuê nhà	387.272.729	109.090.908
Thu bồi thường, phạt chặt keo, lỗi vật tư	50.904.000	8.736.500
Xử lý công nợ	692.443	65.324.106
Các khoản thu nhập khác	6.818.456	78.232.149
Cộng	8.508.561.481	2.186.140.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Phí quản lý công ty đại chúng	17.150.000	30.000.000
Chi phí tiền phạt do chậm giao hàng, hàng lỗi	484.297.908	135.455.000
Chi phí chậm đóng BHXH	7.644.997	260.280
Giá vốn vật tư, công cụ dụng cụ đã xuất bán	34.763.000	5.520.500
Xử lý công nợ	215.810.459	-
Chi phí tiền phạt hành chính, phạt thuế	-	92.057.844
Thuế TNCN của nhân viên đã nghỉ việc	-	35.201.930
Chi phí khác	1.500.000	179.163.582
Cộng	761.166.364	477.659.136

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.792.521.450	2.313.499.562
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(3.614.628.598)	(2.313.499.562)
Điều chỉnh tăng	235.329.402	2.415.114.914
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	210.534.405	-
- Chi phí tiền phạt	7.644.997	92.318.124
- Phí quản lý công ty đại chúng	17.150.000	30.000.000
- Lãi chậm nộp tiền bán cổ phần từ 2006-2011	-	2.292.796.790
Điều chỉnh giảm	3.849.958.000	4.728.614.476
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	263.073.987
- Thu từ chia quỹ ĐTPT của Vijachip	-	1.518.296.438
- Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền và nợ phải thu	-	88.360.529
- Chuyển lỗ	3.849.958.000	2.858.883.522
Tổng thu nhập chịu thuế	6.177.892.852	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.235.578.570	-
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.235.578.570	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.556.942.880	2.313.499.562
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.556.942.880	2.313.499.562
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.852	771

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích quỹ. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể. Do đó, số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông sau này.

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.224.072.402	51.902.731.693
Chi phí nhân công	46.635.775.255	27.188.846.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.717.791.613	3.678.009.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.710.966.706	26.682.565.207
Chi phí khác bằng tiền	10.424.481.664	16.173.803.817
Cộng	169.713.087.640	125.625.956.245

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất hàng mộc và mua bán dăm gỗ; Theo khu vực địa lý, công ty có hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Xã Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm		Hoạt động bán nguyên liệu giấy, khai thác rừng, khác		Tổng cộng	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Tổng doanh thu	177.870.880.569	106.721.072.093	14.082.330.594	40.305.688.370	191.953.211.163	147.026.760.463
- Bán trong nước	7.536.434.129	2.624.766.263	14.082.330.594	40.305.688.370	21.618.764.723	42.930.454.633
- Xuất khẩu	170.334.446.440	104.096.305.830	-	-	170.334.446.440	104.096.305.830
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.336.907.283	330.633.074	2.113.890	3.000.000	1.339.021.173	333.633.074
+ Chiết khấu thương mại	55.925.229	-	-	-	55.925.229	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	106.210.824	-	-	-	106.210.824
+ Giảm giá hàng bán	1.280.982.054	224.422.250	2.113.890	3.000.000	1.283.095.944	227.422.250
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	176.533.973.286	106.390.439.019	14.080.216.704	40.302.688.370	190.614.189.990	146.693.127.389
- Bán trong nước	7.536.434.129	2.294.133.189	14.080.216.704	40.302.688.370	21.616.650.833	42.596.821.559
- Xuất khẩu	168.997.539.157	104.096.305.830	-	-	168.997.539.157	104.096.305.830
Giá vốn hàng bán	144.758.059.137	83.290.061.050	9.823.111.809	35.349.427.189	154.581.170.946	118.639.488.239
- Bán trong nước	5.498.603.477	1.985.321.174	9.823.111.809	35.349.427.189	15.321.715.286	37.334.748.363
- Xuất khẩu	139.259.455.660	81.304.739.876	-	-	139.259.455.660	81.304.739.876
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
Phải thu khách hàng	33.867.994.127	32.210.104.324	2.437.656.531	975.307.416	36.305.650.658	33.185.411.740
Trả trước cho người bán	2.934.475.402	2.692.911.032	1.197.254.650	1.247.311.650	4.131.730.052	3.940.222.682
Phải trả người bán	12.815.065.343	12.685.495.839	739.473.700	1.880.581.000	13.554.539.043	14.566.076.839
Người mua trả tiền trước	574.614.075	1.200.022.405	-	1.458.224.000	574.614.075	2.658.246.405
Tài sản cố định hữu hình	7.433.347.088	10.139.666.850	1.758.016.797	219.348.012	9.191.363.885	10.359.014.862
- Nguyên giá	65.885.808.889	64.738.099.629	3.277.541.954	1.488.681.520	69.163.350.843	66.226.781.149
- Khấu hao lũy kế	(58.452.461.801)	(54.598.432.779)	(1.519.525.157)	(1.269.333.508)	(59.971.986.958)	(55.867.766.287)
Tài sản cố định vô hình	231.000.000	231.000.000	-	-	231.000.000	231.000.000
- Nguyên giá	231.000.000	231.000.000	-	-	231.000.000	231.000.000
- Khấu hao lũy kế	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định dùng chung	-	-	-	-	5.124.643.579	5.738.214.521
- Nguyên giá	-	-	-	-	9.881.515.450	9.881.515.450
- Khấu hao lũy kế	-	-	-	-	(4.756.871.871)	(4.143.300.929)
Mua sắm tài sản trong năm	2.936.569.694	1.613.906.219	-	-	2.936.569.694	1.613.906.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017		01/01/2017	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính	1.275.163,05	52.379,78	1.197.895,21	174.807,30
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.482,54	-	90.361,58	687,89
Phải thu khách hàng	1.270.680,51	52.379,78	1.107.533,63	174.119,41
Nợ phải trả tài chính	-	-	-	-

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực khai thác rừng, chế biến gỗ, nguyên liệu giấy và lâm đặc sản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động nêu trên. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các khách hàng nội địa và đến từ các nước Châu Âu. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm; Đối với khách hàng mới, Công ty yêu cầu ứng trước tiền hàng, mở L/C ngay sau khi ký hợp đồng kinh tế. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

khoản công nợ, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ. Với khó khăn chung trong điều kiện nền kinh tế hiện nay, nhiều khách hàng hàng đã quá hạn thanh toán nhiều năm. Đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo quy định.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	13.554.539.043	-	13.554.539.043
Chi phí phải trả	675.347.624	-	675.347.624
Vay và nợ thuê tài chính	44.229.355.330	-	44.229.355.330
Phải trả khác	2.276.687.438	-	2.276.687.438
Cộng	60.735.929.435	-	60.735.929.435

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	14.566.076.839	-	14.566.076.839
Chi phí phải trả	927.886.854	-	927.886.854
Vay và nợ thuê tài chính	71.693.895.176	523.734.494	72.217.629.670
Phải trả khác	2.565.992.647	-	2.565.992.647
Cộng	89.753.851.516	523.734.494	90.277.586.010

Hiện tại, Công ty đang có rủi ro thanh khoản nhưng Ban Giám đốc tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.599.259.199	-	2.599.259.199
Phải thu khách hàng	34.030.987.495	-	34.030.987.495
Phải thu khác	188.416.900	231.540.000	419.956.900
Cộng	36.818.663.594	231.540.000	37.050.203.594

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.282.283.032	-	3.282.283.032
Phải thu khách hàng	32.148.827.308	-	32.148.827.308
Phải thu khác	2.328.520.459	231.540.000	2.560.060.459
Cộng	37.759.630.799	231.540.000	37.991.170.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	583.479.000	448.852.000
Thù lao Hội đồng quản trị	180.000.000	79.980.000

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.



Đặng Công Quang

Quảng Nam, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Liễu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Liễu